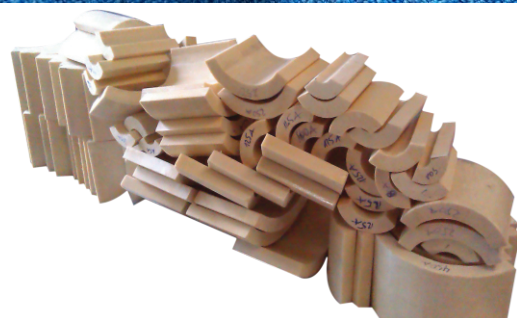
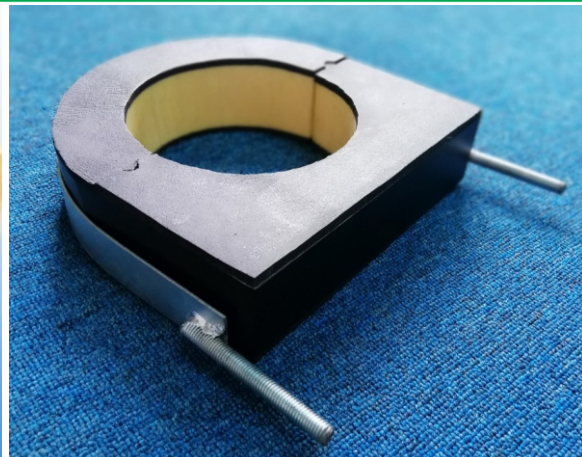


CATALOGUE

PU / PIR Foam & Ular Support

Steel Shoe : Chiller Shoe, Anchor Shoe, Steam Shoe, Guide Shoe



Version : 01-2024

**CÔNG TY TNHH MTV PRODETECH
PRODETECH ONE MEMBER CO., LTD**

Địa chỉ : Nhà B5-20 Vinhomes Gardenia Hàm Nghi, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Nhà máy : Thôn 5, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội

Website : www.prodetech.vn

Email : info@prodetech.vn

Hotline : 0913 5540 030



Table of Contents

NO	INDEX	CONTENS	PAGES
1	A	Introduction of Manufacture Profile	03
2	B	Bussiness Registration Certificates	06
3	C	ISO Quality Managanents	07
4	D	Catalogue	08
5	E	Test Result	21
6	F	Material CO-CQ	24
7	G	Actual Production Photos	25
8	H	Typical project	26
9		End page	30

A. Introduction of Manufacture Profile

Introduction

Company name : CÔNG TY TNHH MTV PRODETECH
International name : PRODETECH ONE MEMBER COMPANY CO., LTD
Abbreviations : PRODETECH ., LTD
Office address : Shophouse B5-20 Vihomes Gardenia Ham Nghi, Cau Dien Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi city, Vietnam.
Factory address : Ward 5, Phu Cat Commune, Quoc Oai District, Hanoi city, Vietnam.
Website : www.prodetechn.vn **Email :** info@prodetechn.vn **Hotline :** 0913 554 030

BUSINESS PHILOSOPHY

Quality is the vitality not only of enterprises but also of the whole society.
Always build trust and bring satisfaction to customers (including internal customers).
PRODETECH'S goal is to provide customers with cost-effective and efficient solutions and services. See customer trust as the biggest product of the business

MISSION

Continue to promote the company spirit: operate honestly, professionally and friendly, provide optimal solutions to customers, provide creative working conditions for employees, and protect the environment.

MANAGEMENT SYSTEM

We has developed and operated with its management system which incorporates Quality- Environment Management.
ISO 9001-2015 - Quality Management Requirements
ISO 14001-2015 - Environmental Management System

VISION

To ensure monitoring and improve the quality of the company's electromechanical products in Vietnam in general and Southeast Asia in particular, we actively promote computerized management and improve staff qualifications. members, updating new production equipment, creating competitiveness for products to meet strict customer requirements.

History of formation and Development

1996

- Established Hoa Binh Technology and Trade Development Company Limited (Deti co., Ltd)
- Construction of ATATA office building at Yen Son Industrial Park, KM16 + 500 Thang Long Avenue, Yen Son Commune, Quoc Oai District, Hanoi Capital, Vietnam.

2005

- Established ZEUS International Joint Stock Company
- Consulting on design and installation of mechanical and electrical systems for Japanese and Thai factories in Vietnam

2008

Established PRODETECH Joint Stock Company

Construction of Prodetech factory to produce mechanical and electrical materials in Son Dong industrial park, Hoai Duc district, Hanoi capital, Vietnam

Production lines: cable ladders, cable trays, industrial electrical cabinets, air ducts, air filters, air valves, air doors.

2010

Construction of a foam rubber insulation factory with the ATATA brand in Yen Son Industrial Park, KM16 + 500 Thang Long Avenue, Yen Son Commune, Quoc Oai District, Hanoi Capital, Vietnam.

Production line: ATATA insulation products with pipe and sheet types, ATATA sound absorption products with egg foam panels and PU Foam egg foam, ATATA accessories such as air duct gaskets, PU Urethane insulation bearings, PIR, insulation tape, glue for insulation.

2018

Established an air duct and flexible air duct factory in Phu Cat commune, Quoc Oai district, Hanoi city. At the same time, the name was changed to Prodetech Company Limited

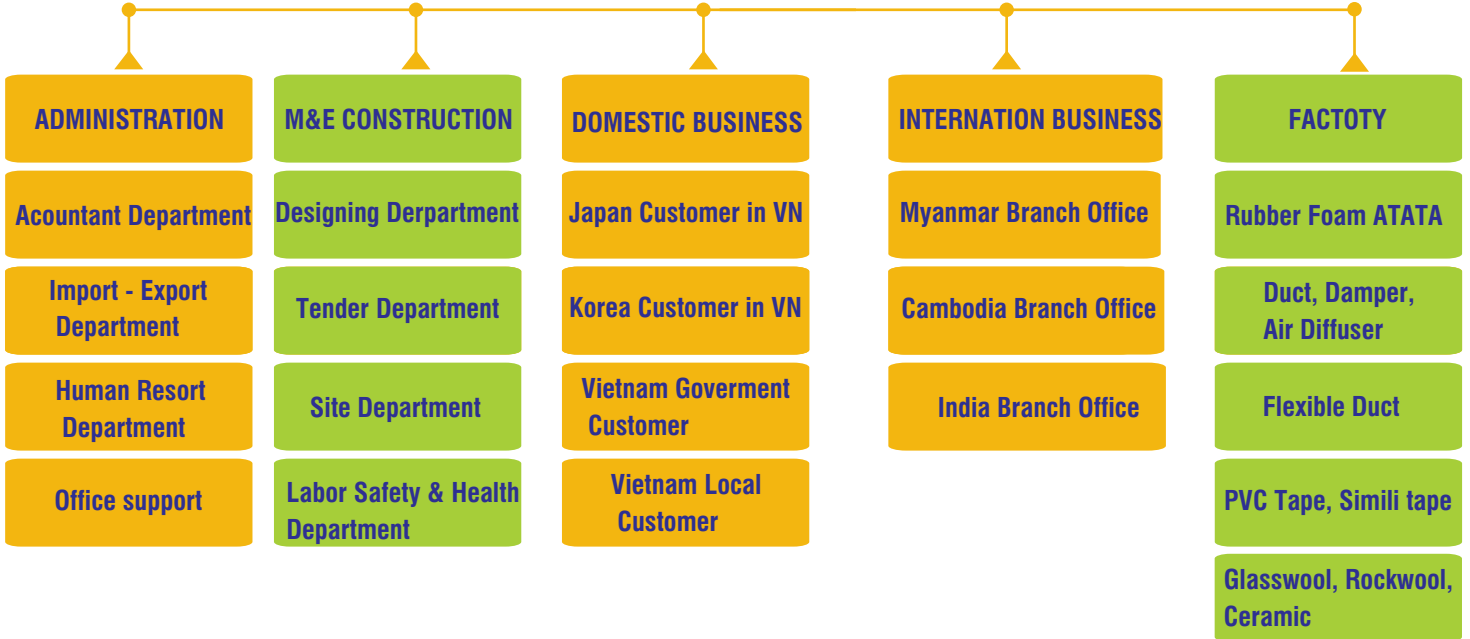
2019

Established 2 more production factories: Adhesive tape factory in Phu Cat commune, Quoc Oai district, Hanoi city and Moisture-proof tape factory in Quat Dong, Thuong Tin district, Hanoi.

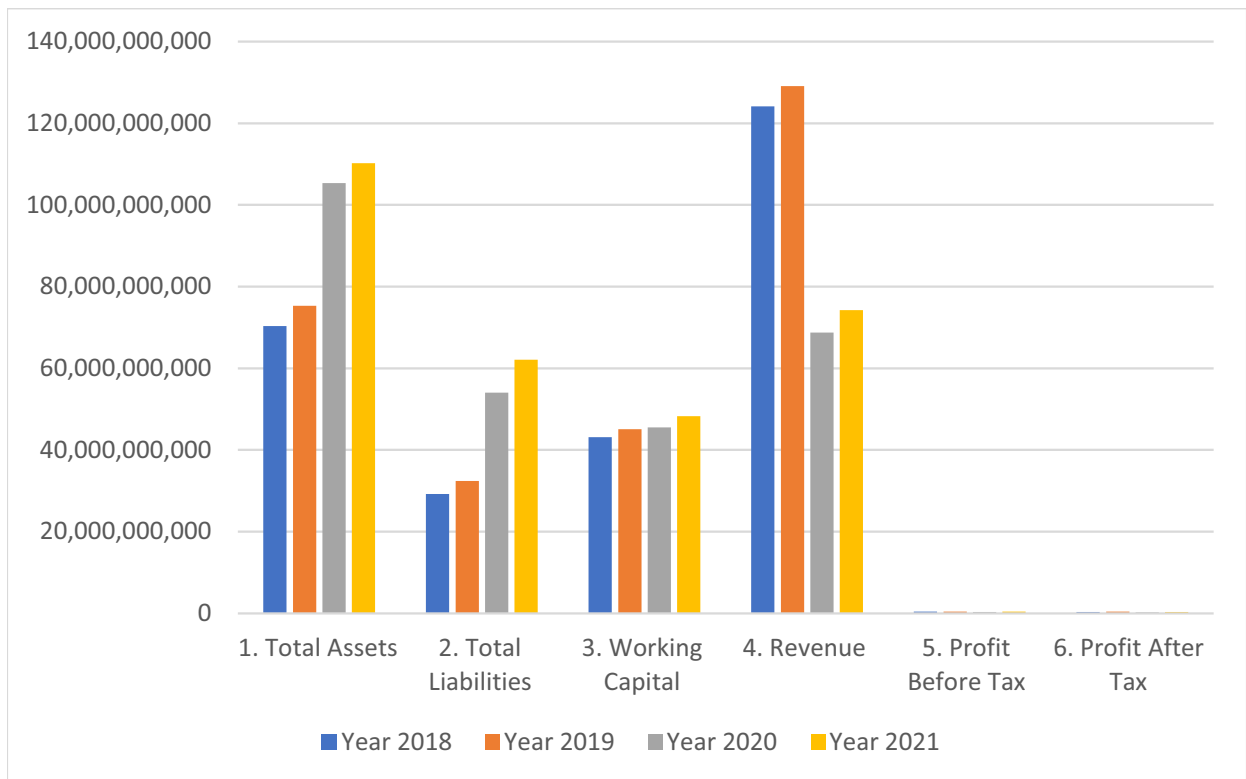
2023

Established a factory producing hot thermal insulation (glass wool, mineral wool and ceramic wool) in Co Tho, Quoc Oai district, Hanoi city

ORGANIZATION CHART



FINANCIAL CAPACITY



Summary of financial capacity data for the last 4 years 2016, 2017, 2018, 2019 :

B. Business License Register

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0102696636

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 03 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 11 tháng 01 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PRODETECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PRODETECH ONE MEMBER COMPANY
LIMITED

Tên công ty viết tắt: PRODETECH., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà số B5-20, khu đô thị Vinhomes Gardenia, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432009151/02432009152

Fax:

Email: info@pro.letech.vn

Website: prodetechn.vn

3. Vốn điều lệ

50.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN XUÂN TÀI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 111449186

Ngày cấp: 13/01/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Cụm 6, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam

Địa chỉ liên lạc: Cụm 6, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN TÀI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Sinh ngày: 26/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079026152

Ngày cấp: 01/11/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cụm 6, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam

Địa chỉ liên lạc: Cụm 6, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Hải Hùng



Quality Management System Certificate of Approval

This is to certify that the QMS of

PRODETECH ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Office address: ATATA Building, Yen Son industrial zone, Quoc Oai district,
Hanoi City, Vietnam

Factory address: Phu Cat commune, Quoc Oai district, Hanoi City, Vietnam

Has been assessed and found to meet the requirements of

ISO 9001:2015

This certificate is valid for the following scope of operations:

**Manufacture and supply of cable ladder, cable tray, air duct, air diffuser,
electrical distribution panel and pipe support, steel shoe.**

Authorised by:

Stan Wright
Director

Date of Certificate Issue: 25th April 2022

Certificate Valid Until: 24th April 2025

Recertification audit before 24th March 2025. Certified since 25th April 2022

This certificate is the property of SN Registrars (Holding) Limited and remains valid subject to satisfactory annual Surveillance audits.

SN Registrars (Holdings) Limited

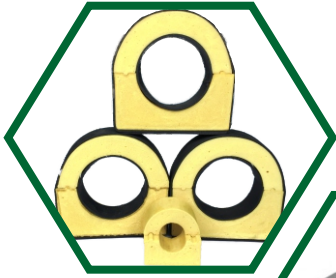
Registration House,
22b Church Street,
Rushden, Northamptonshire,
NN10 9YT, UK
Tel: +44 (0) 1933 381859
Email: enquiries@dascertification.co.uk
Web: www.dascertification.co.uk
Company number: 07659067



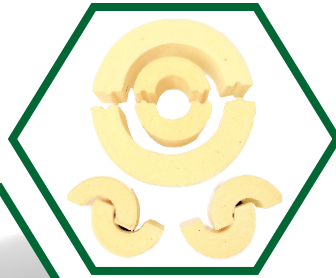
Certificate Number: 000571586/22/Q



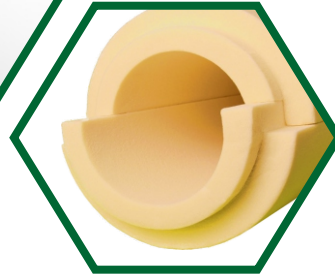
D. CATALOGUE



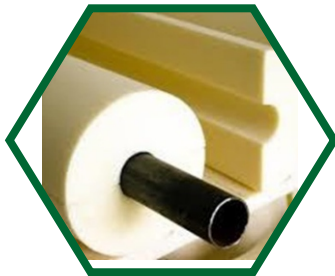
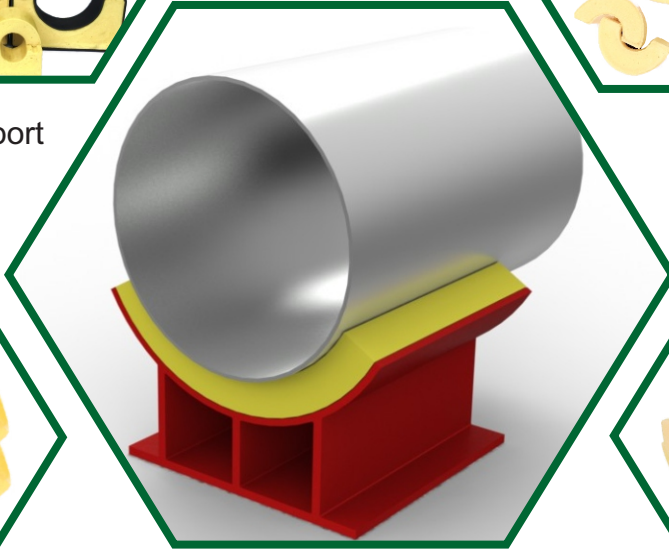
PU foam square support



PU foam circle support



PU foam 360 degree support



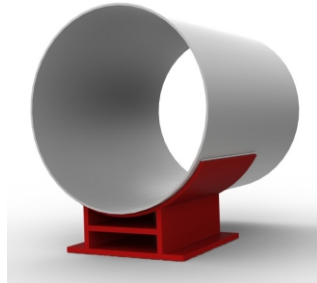
PIR foam support

Steel shoe



Guide shoe

GS



Anchor shoe

AS



Restrains shoe

RS



Cùm Ular

UL

URETHAN SHOE & STEEL SHOE

I. POLYURETHAN FOAM (PU FOAM)

- Cold Shoe: Urethan Shoe, Chiller Shoe

A Cold Shoe or Chiller Shoe support utilizes Polyurethane foam as both an insulating material and a load bearing member of the support. This allows the pipe surface to be completely encapsulated by the foam component without relying upon a structural member to support the load.



PU foam Square support

Code : PUS - aD x bT x L



PU foam Circle support

Code : PUC - aD x bT x L



PU foam 120 / 360 Degree support

Code : PUD - aD x bT x L

TECHNICAL SPECCIFICATIONS

Reliability in terms of use:	PU Foam can withstand temperatures from -200°C to 100°C
The ability to absorb water :	PU Foam with low gas permeability.
The fire :	Like all other organic original insulation, PU Foam is flammable. However, the ability and the flow rate can be adjusted to fit each building. Fighting capabilities of the panel can be significantly reduced by surface material, for example steel sheet surface...
Density	At the rate of 130kg/m ³ , the volume of polyurethane in PU Foam bearing is about 3%, the remaining 97% of the foam block is air trapped in the foam structure makes it have low heat transfer.
The deformaon	Bearing foam are mixing will swell filled area containing the original. It is be-cause of this characteristics that PU Foam easily be manipulated into a fixed shape (square round pillows foam consists of two pieces of yin and yang) and convenient in transportation and installion.



1. Technical Data Sheet

Material	Poly Urethane Foam / Poly Iso Cyanurate Foam
Density (kg/m3)	150 - 210 kg/m3 (ASTM D792)
Constant working temperature	-80°C to 150°C
Thermal Conductivity	0.029 W/mK at 24°C (ISO 8302: 1991)
Compressive Strength Mpa	0,9MPa to 6,15 MPa (ASTM 1621)
Water absorption	<10% weight (ASTM D1056)
Fire performance	PU Foam : Standard class B2
Enviromental friendly material free CFC, HCFC	Good

2. Table of Specification

ID (mm)		Length (mm)	PU Foam insulation thickness						
DN (mm)	ID (mm)	L (mm)	25mm	32mm	40mm	50mm	65mm	75mm	100mm
DN15	22	50	v	v	v	v	-	-	-
DN20	28	50	v	v	v	v	-	-	-
DN25	34	50	v	v	v	v	-	-	-
DN32	42	50	v	v	v	v	-	-	-
DN40	49	50	v	v	v	v	-	-	-
DN50	60	50	v	v	v	v	-	-	-
DN65	76	50	v	v	v	v	-	-	-
DN80	89	50	v	v	v	v	-	-	-
DN100	114	50	v	v	v	v	-	-	-
DN125	140	50	-	-	v	v	-	-	-
DN150	168	50	-	-	v	v	-	-	-
DN200	219	50	-	-	v	v	-	-	-
DN250	273	50	-	-	v	v	v	v	v
DN300	323	50	-	-	v	v	v	v	v
DN350	355	80	-	-	v	v	v	v	v
DN400	408	80	-	-	-	v	v	v	v
DN450	457	80	-	-	-	v	v	v	v
DN500	508	100	-	-	-	v	v	v	v
DN600	609	100	-	-	-	v	v	v	v
DN (Diametter) Length (mm)		DN700; DN800 .. DN1100; DN1200 40;50.. 100;200;300							

With the thickness of externa and specification. We can produce on your request.

3. Features

- Good insulation: withstand temperatures from -400C to 1900C.
- Loading capacity up to 2.1 Mpa. The low water absorption, surface contact is coated waterproof, durable use.
- Lightweight: given the structure of the air bubbles, hold the foam cells for easy transportation and installation. Especially with PU Foam bearing no physical harm when installed and used, good cohesion.



- Remove heat bridges easily.
- Thermal conductivity coefficient is very low.
 - Excellent compression force.
 - There is glue available, creating tightness.
 - Synchronize with Uband / Ular / Ubold.
- Fire spread, self extinguishing, do not burn dripping

- PU Foam is spreads fire, self extinguishing
- There are rubber foam lining on the inner surface which tighten and absorbs vibration of operating pipeline.
- The inside surface has a built-in adhesive, convenient for installation.
- Smooth side, easy to connect with most insulation methods



PU Foam Prodetech products has rubber foam lining on the inner surface which tighten (steel pipes have tolerances) and absorbs vibration of operating pipeline. The outer surface is hard, smooth and shiny that to prevent moisture after installation. Fire spread, self-extinguishing, not dripping to meet the requirements of fire protection standards of construction works.



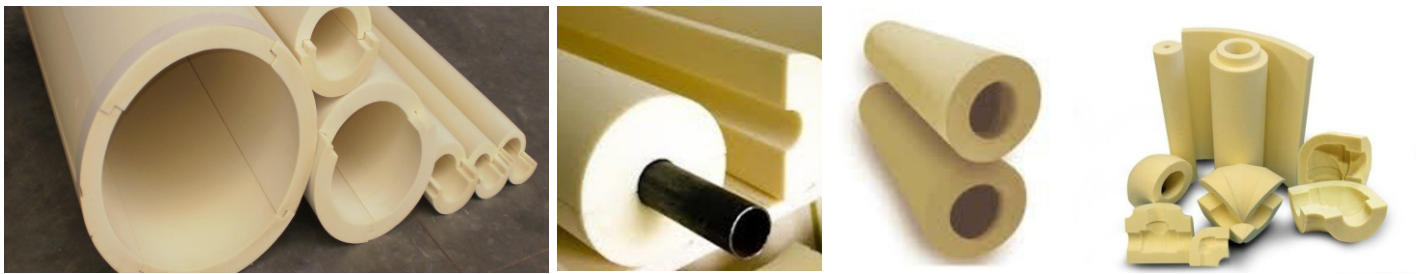
Ular : Designed to Insulation pipe support PUR. The steel foil section is weled with the thyrod which not rust. The width of Ular increases the surface area exposed to the PUR's surface making the PUR firmly fixed.

1. Material: Cacbon Steel Ct3
2. Wel Standard: JIS Z3201
3. Finish: Electro-Galvanized, Hot dip-Galvanized.



II. POLY- ISOCYANURATE FOAM (PIR FOAM)

- ▲ Pir pipe foam (Polyisocyanurate pipe foam) insulation is new professional cryogenic insulation material with high technology using so much in oil and petro factory manufacturer. With quality manager system ISO 9001:2008 and 5S standards of production. We are committed supply to market PIR pipe foam insulation with high quality and good price for use.
- ▲ PIR better than common polyurethane foam both in physical properties and fireproof performance, especially on cold insulation effects and fire retarding performance. PIR can be used in adiabatic demand of pipelines and equipment within $-196\text{ }^{\circ}\text{C} \sim +150\text{ }^{\circ}\text{C}$ it also provides the best efficient and stable cold insulation effects for Liquefied Nitrogen (LN $-196\text{ }^{\circ}\text{C}$), Liquefied Natural Gas (LNG, $-162\text{ }^{\circ}\text{C}$), Liquefied Ethylene (LEG, $-104\text{ }^{\circ}\text{C}$) PIR pipe foam insulation which our supply is using origin material foam famous company from American, Japan, Korean, Thailand, Singapore..
- ▲ The study evaluated the degree to which toxic product were released looking
- ▲ Mas Temperature Resistance to broken of aluminum films up to $450\text{ }^{\circ}\text{C}$

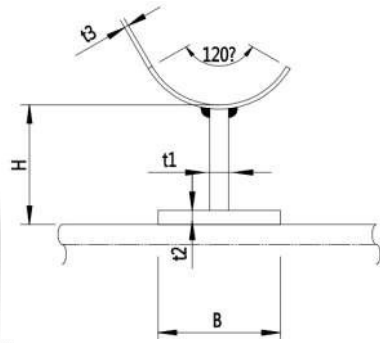
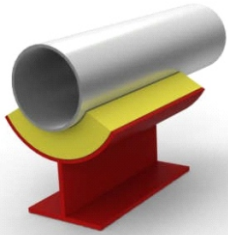


Technical data product:

Discription	Unit	Standard Test Method	Result	Remark
Resistance to Fire		Euro class BS2D0, DIN 4102	Class B2	
Molded Density	Kg/m3		50 kg/m3	
Closed cells content	%	ASTM D1622	>92KG/M3	
Initial thermalconductivity @23°C	W/mK		0.024	
Dimensional strength (perpendicular to the main plan of the panel)	kPa		170	
Dimensional stability (linear changes) 24hours at $-25\text{ }^{\circ}\text{C}$	%		Max 1%	
Dimensional stability (linear changes) 24hours at $70\text{ }^{\circ}\text{C}$	%		Max 1%	
The proposed service temp			$-196\text{ }^{\circ}\text{C} \rightarrow 150\text{ }^{\circ}\text{C}$	

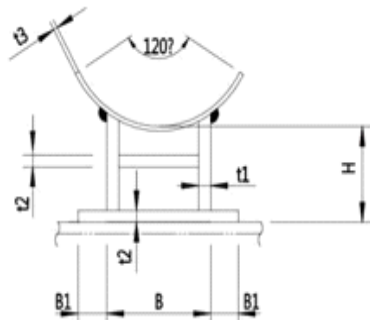
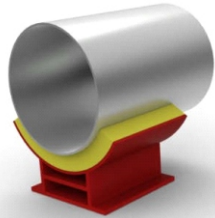
III. CHILLER SHOE

Material : - Pre galvanized steel (PG) - Hot Dip galvanized (HDG) - Powder (PC)



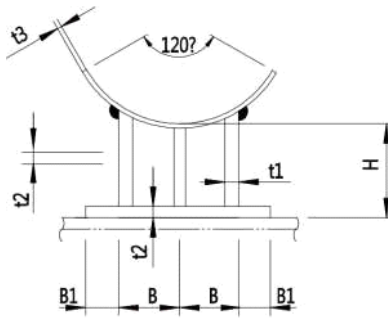
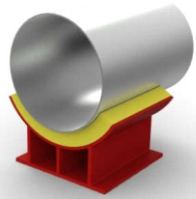
Pipe	L	B	H	C	T1	T2	T3
2.1/2"	300	75	100	20	6	9	6
3"	300	150		20	9	9	6
4"	300	150		20	9	9	6
5"	300	150		20	9	9	6
6"	300	150		20	9	9	6

Code : CS1



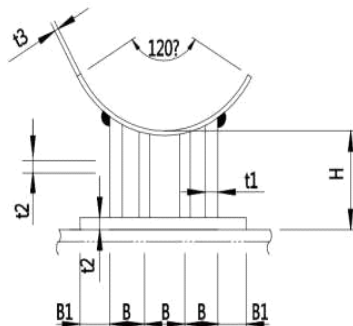
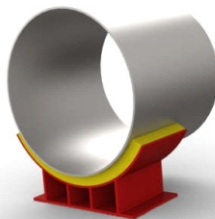
Pipe	L	B	B1	H	G	T1	T2	T3
8"	300	150	30	100	400	12	12	6
10"	300	150	30	100	400	12	12	6
12"	300	200	50	100	400	12	12	9
14"	300	200	50	100	400	12	12	9
16"	300	200	50	100	400	12	12	9
18"	300	200	50	100	400	12	12	9
20"	300	250	60	100	500	12	12	9
22"	300	250	60	100	500	12	12	9

Code : CS2



Pipe	L	B	B1	H	G	T1	T2	T3
24"	350	125	60	100	500	12	12	9
26"	350	125	60	100	500	12	12	9
28"	350	175	60	100	500	12	12	9

Code : CS3



Pipe	L	B	B1	H	G	T1	T2	T3
30"	350	150	80	100	600	12	12	9
32"	350	150	80	100	600	12	12	12

Code : CS4

Other size can be produce upon request with difference specification.

IV. RESTING SHOE

Material : - Pre galvanized steel (PG)

- Hot Dip galvanized (HDG)

- Powder (PC)



Code : RS1

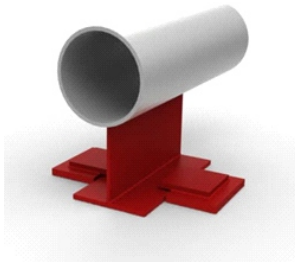
Pipe	L	B	H	C	T1	T2
2.1/2"	300	75	150	200	6	9
3"	300	150		200	9	9
4"	300	150		200	9	9
5"	300	150		200	9	9
6"	300	150		200	9	9



Code : RS2

Pipe	L	B	B1	H	G	T1	T2
8"	300	150	30	170	40	12	12
10"	300	150	30	165	40	12	12
12"	300	200	50	175	40	12	12
14"	300	200	50	175	40	12	12
16"	300	200	50		40	12	12
18"	300	200	50		40	12	12
20"	300	250	60		40	12	12

V. GUIDE SHOE



Code : GS1

Pipe	L	B	H	C	T1	T2
2.1/2"	300	75	150	200	6	9
3"	300	150		200	9	9
4"	300	150		200	9	9
5"	300	150		200	9	9
6"	300	150		200	9	9



Code : GS2

Pipe	L	B	B1	H	G	T1	T2
8"	300	150	30	170	40	12	12
10"	300	150	30	165	40	12	12
12"	300	200	50	175	40	12	12
14"	300	200	50	175	40	12	12
16"	300	200	50		40	12	12
18"	300	200	50		40	12	12
20"	300	250	60		40	12	12

Other size can be produce upon request with difference specification.

VI. EVA FOAM PIPE SUPPORT

EVA rubber pillow is a pipe support material made from polyvinyl alcohol (EVA) material, which has excellent physical and chemical properties, can effectively protect pipes from the impact of the external environment and Extends pipe life.

At the same time, the EVA rubber plastic pipe holder also has good shock absorption, vibration absorption and sound insulation effects, which can effectively reduce noise and vibration during pipeline operation, while improving the durability, safety and stability of pipelines.



**EVA Support
code : PUW - aDxbT-L**

No	Specifications	Unit	Standard Test	Parameter
1	Color	Table color	ISO 105-A02:1993	Black
2	Surface			Smooth
3	Thickness	mm		3~5mm
4	Density	g/cm ³	ASTM D1622	1,35g/cm ³ - 2.0g/cm ³
5	Hardness	HB	TCVN 1595-1; 2007	7~20HB
6	Pressure	Mpa	ASTM D1621	0.13Mpa - 0.5Mpa
7	Tensile Strength	Mpa	ASTM D1622	0.2Mpa - 0.3Mpa
8	Elongation	%	TCVN 4509:2006	200%-300%
9	Temperature Service		GB/T8871	-30 ~ +80

VII. WOODEN PIPE SUPPORT

Wooden support are a product constructed from wood to create stability and support loads. They are used to reduce vibrations and withstand loads in construction and industrial applications.

Our company's wooden pipe racks are all made of high-quality wood, sturdy, not easily deformed, never use reprocessed old wood, no preservatives and environmentally friendly.



**Wooden Support
code : PUW - aDxbT-L**

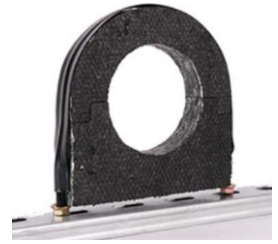
Item	Specification	Standard
Materials	Wooden	Standard
Density	800±100 kg/m ³	ASTM D1622
Thermal conductivity	0.032 W/mK	ASTM C518
Working temperature	-50 °C -> 150 °C	ASTM 1621
Compressive Strength	10.5Mpa	ASTM D1621
Environmental friendly material, free CFC	Good	ASTM D1056

VI. PE PIPE SUPPORT

Made primarily from PE as the base material, with added flame retardants and modifiers, it offers excellent thermal insulation, water resistance, and acid-base resistance.

This material is hard, has a high load-bearing capacity, and features shockproof, heat-insulating, flame-retardant, and thermal insulation properties.

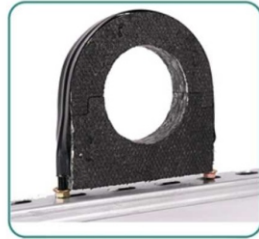
It is combined with galvanized clamp rings that have undergone anti-rust treatment, making it easy to install, cost-effective, and aesthetically pleasing.



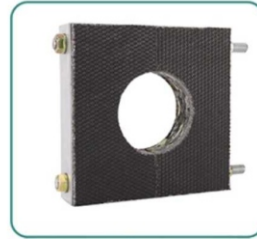
PE Support
code : PUW - aDxbT-L



P-TYPE



U-TYPE



SQUARE



CIRCLE

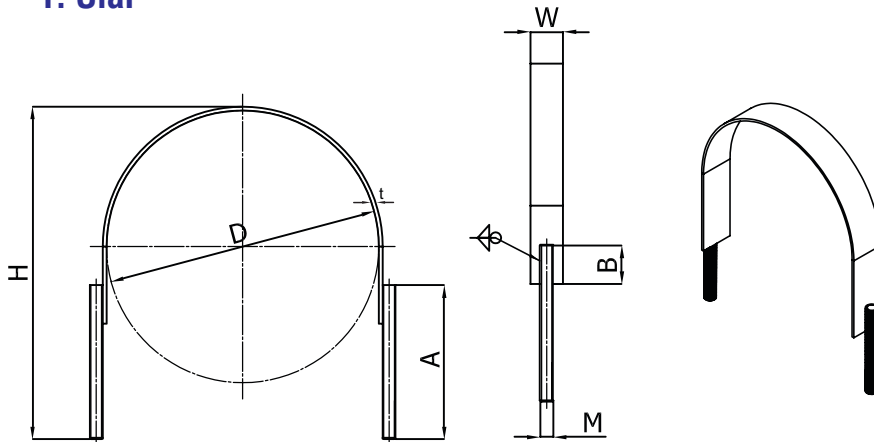
TECHNICAL SPECIFICATIONS

MODEL	SPECIFICATIONS (mm)			SPAN (m)	PI+G2:G25PE HOLDER INNER DIAMETER	DRILLING DISTANCE (mm)	STEEL STRIP RING	
	PIPE DIAMETER	BEARING WIDTH * INSULATION THICKNESS (±2mm)	BEARING (kg)				SPECIFICATIONS	SCREWS AND NUTS
COPPER TUBE	φ9	25*25	83,8	4	±1	67	0.8*20mm	M8
	φ12	25*25	83,8	4	±1	70		
	φ16	25*25	83,8	4	±1	74		
	φ19	25*25	8,3	4	±1	77		
DN15	φ22	25*25	83,8	4	±1	80		
	φ25	25*25				83		
DN20	φ28	25*25	83,8	4	±1.2	86		
DN25	φ34	25*25	101,8	4	±1.2	92		
	φ38	25*25			±1.2	96		
DN32	φ40	25*25	106,9	4	±1.2	99		
	φ43	25*25			±1.2	101		
DN40	φ45	25*25	179,6	4	±1.5	103		
	φ48	25*25			±1.5	106		
	φ50	25*25			±1.5	109		
	φ57	25*25			±1.5	115		
DN50	φ60	25*25	224,5	4	±1.5	118		
	φ63	25*25			±1.5	121		
	φ67	25*25			±1.5	125		
DN65	φ76	25*25	341,2	4	±1.5	134		
DN80	φ89	30*30	399,6	4	±1.5	157		
DN100	φ102	30*30	483,2	4	±1.5	170		
	φ108	30*30			±1.5	176		
	φ110	30*30	511,8	4	±1.5	178		
	φ114	30*30			±1.5	182		
DN120	φ133	40*40	796,2	5	±2	223		
DN125	φ140	40*40	838,1	5	±2	230		
DN140	φ159	40*40	954,8	5	±2	249		
DN150	φ165	40*40	987,7	5	±2	255		
DN200	φ219	50*50	1638,8	4	±2	331		
DN250	φ273	50*50	2042,9	4	±2	385		
DN300	φ325	50*50	2432,0	4	±2	437		
DN350	φ377	50*50	2821,1	4	±2	489		
DN400	φ426	50*50	3187,8	4	±2	538		
DN450	φ478	50*50	3479,6	4	±2	590		
DN500	φ530	50*50	3966,0	4	±2	644		
DN600	φ630	50*50	5654,9	4	±2	744		
DN700	φ720	50*50	4714,3	4	±2	834		
							1.0*32mm	M10
							1.8*40mm	M12
								M14

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

1. Ular



Products Description:

Material:

- Steel,
- Aluminum,
- Stainless steel

Finishing Surface:

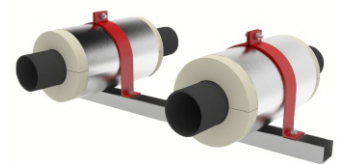
- Powder coating
- Alkyd paint
- Hot deep Galvanized
- Zinc coating

Thickness:

- 1,5mm; 2,0mm; 2,5mm; 3,0mm

Technical data product:

Code	DN	D (mm)	H (mm)	A (mm)	B (mm)	M (Ty Ren)	W (mm)
Ular 15A	15	21.7	47	40	10	M8	25; 30
Ular 20A	20	27.2	53	40	10	M8	25; 30
Ular 25A	25	34.0	60.0	40	10	M8	25; 30
Ular 32A	32	42.7	68	40	10	M8	25; 30
Ular 40A	40	48.6	75	40	10	M8;M10	25; 30; 40
Ular 50A	50	60.5	96	50	10	M8;M10	25; 30; 40
Ular 65A	65	76.3	120	60	12	M8;M10	25; 30; 40
Ular 80A	80	89.1	134	60	12	M8;M10	25; 30; 40
Ular 100A	100	114.3	154	60	15	M8;M10	25; 30; 40
Ular 125A	125	139.8	185	70	20	M8;M10	25; 30; 40
Ular 150A	150	165.2	213	70	20	M8;M10	25; 30; 40
Ular 200A	200	216.3	282	90	20	M10;M12	25; 30; 40; 50
Ular 250A	250	267.4	336	90	20	M10;M12	25; 30; 40; 50
Ular 300A	323	325	375	90	20	M12	40; 50
Ular 350A	357	375	435	90	20	M12	40; 50
Ular 400A	409	430	485	90	20	M12	40; 50

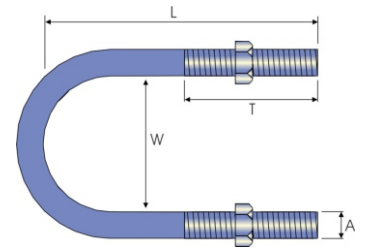


Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

2. U - Bolts

Detail	Specification
Quality	Hard, strong
Material	Carbon, steel
Origin	Prodotech / Made in VN
Surface	Electrolytic galvanized according to ASTM B633 standard
Color	White, red..



TECHNICAL SPECIFICATIONS

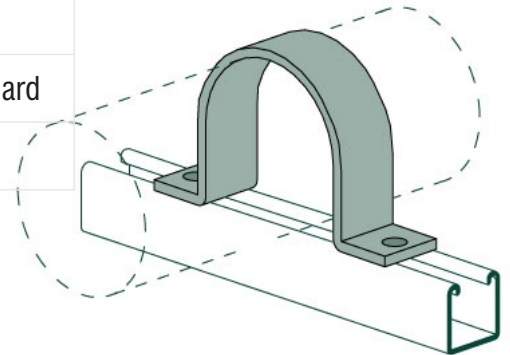
CODE	DIAMETER(mm)	LENGTH(mm)	WEIGHT(g)	NUTS
DN15	22	130	19	M6
DN20	28	130	20,7	M6
DN25	34	142	22,8	M6
DN32	43	195	51,6	M8
DN40	48	220	59,4	M8
DN50	60	245	68,7	M8
DN65	76	282	82,5	M10
DN80	89	330	136,1	M10
DN100	114	370	152,3	M10
DN125	140	450	208	M10
DN150	165	555	252	M10
DN200	219	700	462,4	M12
DN250	273	865	595	M12
DN300	325	990	680	M12
DN350 - CN	377	1136	780	M12
DN400 - CN	426	1285	880	M12
DN450 - CN	478	1420	975	M12
DN500 - CN	530	1500	1430	M14
DN600 - CN	630	1740	1650	M14

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

3. OMEGA - SHAPE

Detail	Specification
Quality	Hard, strong
Material	Carbon, steel
Origin	Prodotech / Made in VN
Surface	Electrolytic galvanized according to ASTM B633 standard
Color	White, red..



TECHNICAL SPECIFICATIONS

Part No	Size	D	A	B	Bolt size	Strip size
		mm	mm	mm		mm
15A	1.2"	22	76	51	M8	25x2
20A	3/4"	28	82	57	M8	25x2
25A	1"	35	89	64	M8	25x2
32A	1-1/4"	42	96	71	M8	25x2
40A	1-1/2"	48	102	77	M8	25x2
50A	2"	54	108	83	M8	25x2
65A	2-1/2"	60	114	89	M8	25x2
80A	3"	67	121	96	M8	25x2
100A	4"	75	145	113	M8	25x2
125A	5"	82	152	128	M8	25x2
150A	6"	90	160	138	M8	25x2
200A	8"	100	160	138	M8	25x2
250A	10"	108	178	153	M8	25x2
300A	12"	115	185	164	M8	25x2.5

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

4. P - TYPE

APPLICATION

Used for fixing fire protection pipes and C-shaped steel pipes.

ADVANTAGE

The rubber strip offers excellent insulation performance, corrosion resistance, and wear resistance, making installation convenient.

MATERIALS

Available in materials such as

Hot-dip galvanized

Electroplated galvanized

Stainless steel



PIPE CLAMP
WITH RUBER LINE



P - TYPE
PIPE CLAMP



PIPE CLAMP
WITH RUBER STRIP

TECHNICAL SPECCIFICATIONS

SPECIFICATIONS	DIAMETER (mm)	WIDTH * THICKNESS (mm)	SCREWS AND NUTS
DN15	22	32×2.0	M8
DN20	28	32×2.0	M8
DN25	34	32×2.0	M8
DN32	43	32×2.0	M8
DN40	48	32×2.0	M10
DN50	50	32×2.0	M10
DN65	76	32×2.0	M10
DN80	89	32×2.5	M10
DN100	114	32×2.5	M10
DN125	140	32×2.5	M10
DN150	165	32×2.5	M10
DN200	219	32×3.0	M10
DN250	273	32×3.0	M10
DN300	325	32×3.0	M10
DN350 - CN	377	32×3.0	M10
DN400 - CN	426	32×4.0	M10
DN450 - CN	478	32×4.0	M10
DN500 - CN	530	32×4.0	M10
DN600 - CN	630	32×4.0	M10
DN700 - CN	720	32×4.0	M10

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

5. O - SHAPE

APPLICATION

Used for galvanized pipes, seamless pipes, stainless steel, PVC, PPR pipes, and photovoltaic clips

ADVANTAGE

Sturdy and wear-resistant, corrosion and rust-resistant, high hardness.

MATERIALS

Available in materials such as

Hot-dip galvanized

Electroplated galvanized

Stainless steel



TECHNICAL SPECIFICATIONS

DIAMETER	WIDTH * THICKNESS (mm)	HEAD NUTS
DN15	20*1.0	M8/M10
DN20		
DN25		
DN32		
DN40		
DN50		
DN65		
DN80		
DN100		
DN125		
DN150		
DN200		
DN250		
DN300		

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

6. HEAVY - DUTY PIPE CLAMP BRACKET

CHARACTERISTIC

Two locking nuts for easy adjustment according to pipe size and specifications. CO2 welded bolt joints enhance strength. Bolts feature a plastic outer coating, anti-loosening washers, and EPDM black soundproof and insulation liners, offering aging resistance. Tested for noise reduction (DIN4109) and fire resistance. Suitable for fire protection pipes, HVAC water pipes, sprinkler pipes, hot water pipes, and water supply/drainage pipes below DN500.



TECHNICAL SPECIFICATIONS

SPECIFICATIONS	PRODUCT NAME	LIMIT FOR THE USE (mm)	DIAMETER DN	WIDTH × THICKNESS (mm)	SCREWS AND NUTS
PC/HD 15–19	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 15–19	15–19	15	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 20–25	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 20–25	20–25	20	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 26–30	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 26–30	26–30	–	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 32–36	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 32–36	32–36	25	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 38–43	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 38–43	38–43	32	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 47–51	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 47–51	47–51	40	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 53–58	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 53–58	53–58	50	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 60–64	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 60–64	60–64	–	30 × 2.5	M8/M10
PC/HD 68–72	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 68–72	68–72	–	30 × 3.0	M8/M10
PC/HD 75–80	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 75–80	75–80	65	30 × 3.0	M8/M10
PC/HD 81–86	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 81–86	81–86	–	30 × 3.0	M8/M10
PC/HD 87–92	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 87–92	87–92	80	30 × 3.0	M8/M10
PC/HD 99–105	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 99–105	99–105	–	30 × 3.0	M8/M10
PC/HD 107–112	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 107–112	107–112	100	30 × 3.0	M8/M10
PC/HD 113–118	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 113–118	113–118	–	30 × 3.0	M12
PC/HD 125–130	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 125–130	125–130	–	30 × 3.0	M12
PC/HD 132–137	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 132–137	132–137	125	30 × 3.0	M12
PC/HD 159–166	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 159–166	159–166	150	38 × 4.0	M16
PC/HD 212–225	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 212–225	212–225	200	38 × 4.0	M16
PC/HD 266–275	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 266–275	266–275	250	48 × 5.0	M16
PC/HD 320–329	HEAVY-DUTY PIPE BUNDLE 320–329	320–329	300	48 × 5.0	M16

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

7. INSULATION PIPE CLAMP BRACKET

APPLICATION

Used for galvanized pipes, seamless pipes, stainless steel, PVC, PPR pipes, and photovoltaic clips

ADVANTAGE

Sturdy and wear-resistant, corrosion and rust-resistant, high hardness.

MATERIALS

Available in materials such as
Hot-dip galvanized
Electroplated galvanized
Stainless steel
Inox

Bracket materials:
PU FOAM
PE
EVA



TECHNICAL SPECIFICATIONS

MODEL	SPECIFICATIONS (mm)			STEEL STRIP RING		
	PIPE DIAMETER	BEARING WIDTH * INSULATION THICKNESS (±2mm)	INSULATION DENSITY	WIDTH * THICKNESS (mm)	SIDE SCREWS AND NUTS	HEAD NUTS
Copper tube	φ9	40*25	160K/300K	32*2.0	M8	
	φ12	40*25	160K/300K			
	φ16	40*25	160K/300K			
	φ19	40*25	160K/300K			
DN15	φ22	40*25	160K/300K			
DN20	φ28	40*25	160K/300K			
DN25	φ34	40*25	160K/300K			
	φ38	40*25	160K/300K			
DN32	φ40	40*25	160K/300K			
	φ43	40*25	160K/300K			
	φ45	40*25	160K/300K			
DN40	φ48	40*25	160K/300K			
	φ50	40*25	160K/300K			
	φ60	40*25	160K/300K			
DN50	φ63	40*25	160K/300K			
	φ67	40*25	160K/300K			
	φ76	40*30	160K/300K			
DN65	φ76	40*30	160K/300K	32*2.5	M8	M8/M10
DN80	φ89	40*30	160K/300K			
DN100	φ102	40*30	160K/300K			
	φ108	40*30	160K/300K			
	φ110	40*30	160K/300K			
	φ114	40*30	160K/300K			
DN120	φ133	40*40	160K/300K			
DN125	φ140	40*40	160K/300K			
DN140	φ159	40*40	160K/300K			
DN150	φ165	40*40	160K/300K			
DN200	φ219	50*50	160K/300K	32*3.0	M10	
DN250	φ273	50*50	160K/300K			
DN300	φ325	50*50	300K			
DN350	φ377	50*50	300K			
DN400	φ426	50*50	300K	32*4.0		
DN450	φ478	50*50	300K			
DN500	φ530	50*50	300K			
DN600	φ630	50*50	300K			
DN700	φ720	50*50	300K			

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

8. PIPE CLAMP BRACKET

APPLICATION

Used for the fixation of light pipes with a diameter < 100mm in engineering projects.

ADVANTAGE

The modular design of the pipeline makes installation, inspection and maintenance more convenient.

MATERIALS

Available in materials such as

Hot-dip galvanized

Electroplated galvanized

Stainless steel



TECHNICAL SPECIFICATIONS

SPECIFICATIONS	DIAMETER (mm)	WIDTH * THICKNESS (mm)	SIDES SCREWS AND NUTS	HEAD NUTS
DN15	19-22	32×2.0	M8	M10/M12
DN20	26-28	32×2.0	M8	M10/M12
DN25	32-36	32×2.0	M8	M10/M12
DN32	38-43	32×2.0	M8	M10/M12
DN40	48-51	32×2.0	M8	M10/M12
DN50	50-63	32×2.0	M8	M10/M12
DN65	65-76	32×2.0	M10	M10/M12
DN80	89-93	32×2.5	M10	M10/M12
DN100	108-114	32×2.5	M10	M10/M12
DN125	133-140	32×2.5	M10	M10/M12
DN150	159-165	32×2.5	M10	M10/M12
DN200	219	32×3.0	M10	M10/M12
DN250	273	32×3.0	M10	M10/M12
DN300	325	32×3.0	M10	M10/M12
DN350	377	32×3.0	M10	M10/M12
DN400	426	32×4.0	M10	M10/M12
DN450	478	32×4.0	M10	M10/M12
DN500	530	32×4.0	M10	M10/M12

Other size can be produce upon request with difference specification.

VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

9. PRODETECH STEEL PIPE CLAMP RING

According to different construction requirements, our company can provide various U-type, O-type, P-type (for C-shaped steel) and other series of hardware pipe clamps made from different materials (stainless steel, white zinc, black zinc, colored zinc, etc.). We can also customize the required clamps and fasteners according to customer-provided drawings or samples.



Electrophoresis U Clamp



Color-Plated Zinc U Clamp



Galvanized U Clamp



Stainless Steel U Clamp



O-shape Clamp



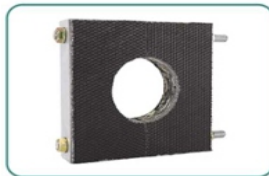
O-shape Clamp



Omega-shape Clamp



P-type Pipe Clamp



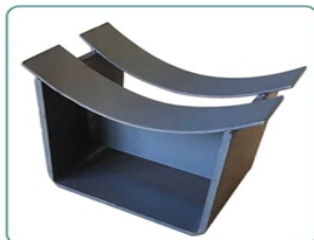
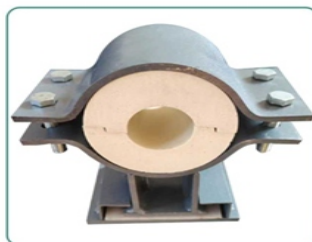
Square-shape Clamp



Omega-shape Clamp
with Rubber

10. FIXED / SLIDE HEAVY-DUTY PIPE SUPPORT

Large steam insulation pipe supports, steel fixed pipe support, sliding pipe supports, pipeline fixing supports, guide-type pipe support, etc.

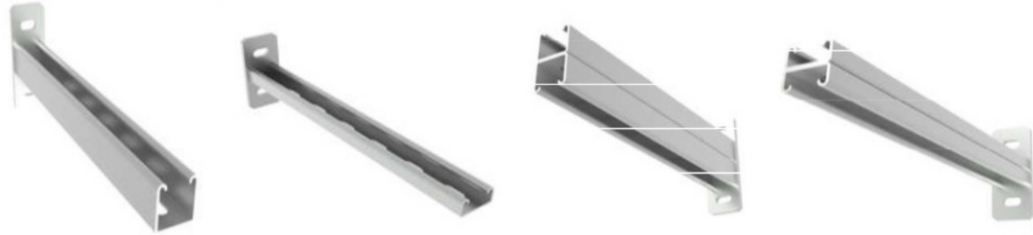


15. UNISTRUT & FITTING

Unistrut



Cantilever Arm



Flat Plate Fitting



Angular Fitting



VIII. ACCESSORIES FOR PIPE SUPPORT

16. VIBRATION RUBBER HARNESS FLAT SHEET



INTRODUCE :

ATATA vibration rubber harness flat sheet is product with high density, smooth surface, high hardness, good strength compared to other types of rubber :

Rubber special classification :

- Thickness : Rubber plate thickness : 5mm , 10mm, 13mm, 15mm, 20mm, 25mm.
- Width : 400mm - 60mm
- Mechanical properties : Rubber bearing, rubber anti - vibration , shock..
- Mateial : NBR (Nitrile Butadien Rubber).

TECHNICAL SPECIFICATIONS

No	Specification	Unit	Standard Test	Parameter
1	Color	Table color	ISO 105-A02:1993	Black
2	Surface			smooth
3	Thickness	mm		30mm~25mm
4	Density	g/cm3	ASTM D1622	1.35g/cm3 - 2.0g/cm3
5	Hardness	HB	TCVN 1595-1:2007	7~20 HB
6	Pressure	Mpa	ASTM D1621	1.3Mpa ~ 6.0Mpa
7	Tensile strength	Mpa	ASTM D1622	2 Mpa ~ 3Mpa
8	Elongation	%	TCVN 4509:2006	200% -300%
9	Temperature Service	C	GB/T8871	-30C ~ +80C

17. RUBBER PADS



1. Test Report PU Foam

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VIET NAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM)
VIBM LAB LABORATORY - INSPECTION CENTER FOR BUILDING MATERIALS
Địa chỉ (Address): 220 Đường Nguyễn Trãi, Phường Xuân Trường, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại (Tel): 024 38462116, Fax: 024 38581112, Email: contact@vibm.vn, vibm@vibm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
Số (No.): 24/TN/1.0490

1. Cơ quan gửi mẫu (Client): Công ty TNHH MTV Sản xuất Prodetech
2. Loại mẫu (Kind of sample): GỖ đỡ cách nhiệt PU Urethan (PU Urethan Foam Pipe Support), Nhà sản xuất: Công ty TNHH MTV thành viên Prodetech, Made in Việt Nam. Mã sản phẩm: PUR-DiabTactL, Đường kính ống: 10A - 100A. Độ dày lớp: 20mm - 50mm. Bán kính ống: 30mm - 100mm
3. Số phiếu kết hoạch (Reg. No.): 478/MKH/TN
4. Ngày nhận mẫu (Date of received sample): 20/02/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT (No)	Tên chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Test method)
1	Hệ số dẫn nhiệt (Thermal conductivity) - Ta = 23°C ΔT = 20°C	W/m.K	0,0423	ASTM C518-21

Hà Nội, ngày (Date): 01/03/2024

Văn Viên Xây Dựng
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
Nguyễn Văn Hoàng

Cán bộ phân tích (Test by): Tuyen - Q
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã ghi danh bằng đơn thử.
This test result is valid only for samples under test.
2. Không được trích dẫn kết quả thử nghiệm này trong bất kỳ tài liệu nào khác mà không được sự đồng ý của trung tâm KT chất lượng.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of QCI/TEST 1.
3. Đơn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Quatest 1 TỔNG CỤC THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Địa chỉ (Address): 31 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại (Tel): 024 38461199
Fax: 024 38461199
Email: info@quatest1.com.vn
Website: www.quatest1.com.vn

Số No.: 24 / TN / 1.0490
Trang Page: 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: GỖ đỡ đường PU Urethan Foam (NSX; Công ty TNHH MTV Prodetech)

2. Khách hàng: Công ty TNHH MTV Prodetech

3. Số lượng mẫu: 01

4. Tình trạng mẫu: Mới

5. Ngày nhận mẫu: 19 / 02 / 2024

6. Ngày thử nghiệm: 26 / 02 / 2024

7. Ngày hoàn thành: 26 / 02 / 2024

8. Phương pháp thử: TCVN 7699-2-1:2007; TCVN 7699-2-2:2011; IEC 60668-2-1:2007; IEC 60668-2-2:2007 và Yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội, ngày: 07 / 03 / 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
Đặng Thành Tùng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã ghi danh bằng đơn thử.
This test result is valid only for samples under test.
2. Không được trích dẫn kết quả thử nghiệm này trong bất kỳ tài liệu nào khác mà không được sự đồng ý của trung tâm KT chất lượng.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of QCI/TEST 1.
3. Đơn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Quatest 1 TỔNG CỤC THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Địa chỉ (Address): 31 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại (Tel): 024 38461199
Fax: 024 38461199
Email: info@quatest1.com.vn
Website: www.quatest1.com.vn

Số No.: 24 / TN / 1.0490
Trang Page: 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả
1	Khả năng chịu nhiệt -40°C/2h	TCVN 7699-2-1:2007	Mẫu sau khi thử nghiệm không nứt, vỡ
2	Khả năng chịu nhiệt 150°C/2h	TCVN 7699-2-2:2011 IEC 60668-2-1:2007 IEC 60668-2-2:2007	Mẫu sau khi thử nghiệm không biến dạng, phồng rộp

Yêu cầu của khách hàng

Hà Nội, ngày: 07 / 03 / 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
Đặng Thành Tùng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã ghi danh bằng đơn thử.
This test result is valid only for samples under test.
2. Không được trích dẫn kết quả thử nghiệm này trong bất kỳ tài liệu nào khác mà không được sự đồng ý của trung tâm KT chất lượng.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of QCI/TEST 1.
3. Đơn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Quatest 1 TỔNG CỤC THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Địa chỉ (Address): 31 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại (Tel): 024 38461199
Fax: 024 38461199
Email: info@quatest1.com.vn
Website: www.quatest1.com.vn

Số No.: 24/TN/1.0416
Trang Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử: GỖ đỡ đường PU Urethane (Nhà sản xuất: Công ty TNHH MTV Prodetech)

2. Khách hàng: Công ty TNHH MTV thành viên Prodetech

3. Số lượng mẫu: 01 mẫu

4. Ngày nhận mẫu: 19/02/2024

5. Tình trạng mẫu: Xem hình ảnh.

6. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 20/02/2024 đến ngày 26/02/2024

7. Ngày hoàn thành: 26/02/2024

Hà Nội, ngày 26/02/2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
PHẠM THUY HANG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã ghi danh bằng đơn thử.
This test result is valid only for samples under test.
2. Không được trích dẫn kết quả thử nghiệm này trong bất kỳ tài liệu nào khác mà không được sự đồng ý của trung tâm KT chất lượng.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of QCI/TEST 1.
3. Đơn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Quatest 1 TỔNG CỤC THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Địa chỉ (Address): 31 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại (Tel): 024 38461199
Fax: 024 38461199
Email: info@quatest1.com.vn
Website: www.quatest1.com.vn

Số No.: 24/TN/1.0416
Trang Page: 2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Khối lượng riêng	kg/m ³	ASTM D1622: 1998	228,7
2	Độ bền nén (theo hình dạng 10% chiều cao)	N/mm ²	ASTM D1621: 2000	3,23
3	Độ hút nước sau khi ngâm 24h ở 23°C	%	ASTM C272: 2001	2,55

Hà Nội, ngày 26/02/2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN TỬ VÀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG
PHẠM THUY HANG

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã ghi danh bằng đơn thử.
This test result is valid only for samples under test.
2. Không được trích dẫn kết quả thử nghiệm này trong bất kỳ tài liệu nào khác mà không được sự đồng ý của trung tâm KT chất lượng.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of QCI/TEST 1.
3. Đơn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Quatest 1 TỔNG CỤC THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỬ CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Địa chỉ (Address): 31 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Số điện thoại (Tel): 024 38461199
Fax: 024 38461199
Email: info@quatest1.com.vn
Website: www.quatest1.com.vn

Số No.: 24 / TN / 1.0493
Trang Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu Sample: CỤM ULAR GỖ ĐỖ PRODETECH (MÀU ĐỎ) 2mm, BỀN BỘNG 30mm, TYRÊN MỀM MÀU ĐIỆN PHÂN

2. Khách hàng/ Customer: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PRODETECH

3. Số lượng mẫu (Quantity): 01

4. Tình trạng mẫu/ Sample status: Xem ảnh đính kèm

5. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 19 / 02 / 2024

6. Thời gian thử nghiệm/ Time of testing: 21 / 02 / 2024

7. Ngày hoàn thành/ Completion Date: 21 / 02 / 2024

TT Item	TÊN CHỈ TIÊU Specifications	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test method	KẾT QUẢ Results
1	Thử kéo phá hủy mỗi bán trục kết hợp + dải cuộn: • Lực kéo lớn nhất • Tình trạng mẫu sau khi thử	Theo yêu cầu khách hàng	19,86 Mẫu phá hủy

Hà Nội, ngày 22 / 02 / 2024


PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Minh

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Khâm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã ghi danh bằng đơn thử.
This test result is valid only for samples under test.
2. Không được trích dẫn kết quả thử nghiệm này trong bất kỳ tài liệu nào khác mà không được sự đồng ý của trung tâm KT chất lượng.
This test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of QCI/TEST 1.
3. Đơn mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

E. Test Report

2. Test Report PIR Foam



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
Viet Nam Institute for Building Science and Technology (IBST)
Trung tâm Tư vấn Xây dựng Công nghiệp & Hạ tầng
Address: 81 Trần Công-Nghĩa tam - Cầu Giấy - Hà Nội. Tel: 84.4.37542796 Fax: 84.4.38361197

HD số 69 / 2015 TVCNHT

PHIẾU KẾT QUẢ/ TEST REPORT

Công ty gửi mẫu/ Client: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TIN HỌC VÀ THƯƠNG MẠI HÒA BÌNH
Địa chỉ : Cúm công nghiệp Yên Sơn, xã Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội
Điện thoại : 04.33940189 Fax: 04.33678853
Mẫu thử/ Test sample: Vật liệu PIR Foam (Polyisocyanurate Pipe Foam)
Chiều dày mẫu/ sample thickness (mm): 25
Mẫu được bảo quản trước khi thử ở điều kiện nhiệt độ (°C): 24 và độ ẩm (%): 60
Conditioned before testing to constant mass at (°C): 24 °C and relative humidity (%): 60
Phương pháp thử/Test method: Phương pháp tấm nhiệt theo ISO 8302:1991
Guarded hot plate method
Nhiệt độ trong phòng thử (°C): 24 Độ ẩm tương đối (%): 60
Temperature in test rooms Relative air humidity in test rooms
Ngày thử nghiệm/ Date of Test: 29 / 10 / 2015
Thiết bị/ Test Equipment: Plate Thermal Conductivity Tester.DRX-1-PB

Chỉ tiêu/Item	Đơn vị/Unit	Kết quả/ Result	Ghi chú
Hệ số dẫn nhiệt (λ)/ Thermal conductivity (λ)	W/m.K	0,024	

*Ghi chú/ Note: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử do Công ty TNHH phát triển công nghệ tin học và Thương mại Hòa Bình cung cấp.
The above result is valid for only test sample supplied by Công ty TNHH phát triển công nghệ tin học và Thương mại Hòa Bình to laboratory LAS-XD 04. The laboratory LAS-XD 04 therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on brand name, origin of manufacture or any information supplied.*


Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2015

Người thực hiện/ Tested by: Phạm Đức Hạnh
Phòng TN/ Laboratory LAS-XD 04
Trưởng phòng/ Head: Nguyễn Sơn Lâm

Cơ quan thực hiện
Trung tâm TVXD&CN & Hạ tầng
Centre of Industrial and
Infrastructure Engineering

Nguyễn Sơn Lâm

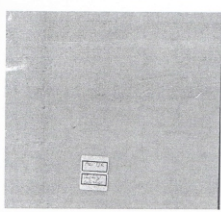
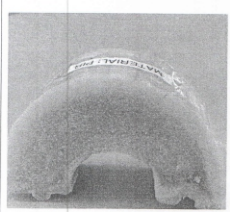
BM - ISO 97 (LAS-XD 04) - 02



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
Viet Nam Institute for Building Science and Technology (IBST)
Trung tâm Tư vấn Xây dựng Công nghiệp & Hạ tầng
Address: 81 Trần Công-Nghĩa tam - Cầu Giấy - Hà Nội. Tel: 84.4.37542796 Fax: 84.4.38361197

HD số 69 / 2015 TVCNHT

PHỤ LỤC/ APPENDIX
Ảnh mẫu thử/ Photo of test sample

Ảnh: Mẫu PIR Foam (Polyisocyanurate Pipe Foam) (Photo: Test sample as received)



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIETNAM ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
VIỆN KỸ THUẬT NHIỆT ĐỐI
Institute for Tropical Technology

Địa chỉ / Address: 18, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại / Tel.: (04) 38 361 322
Fax: (04) 37 564 696

No.151028/TNK Hà Nội, ngày tháng năm 2015

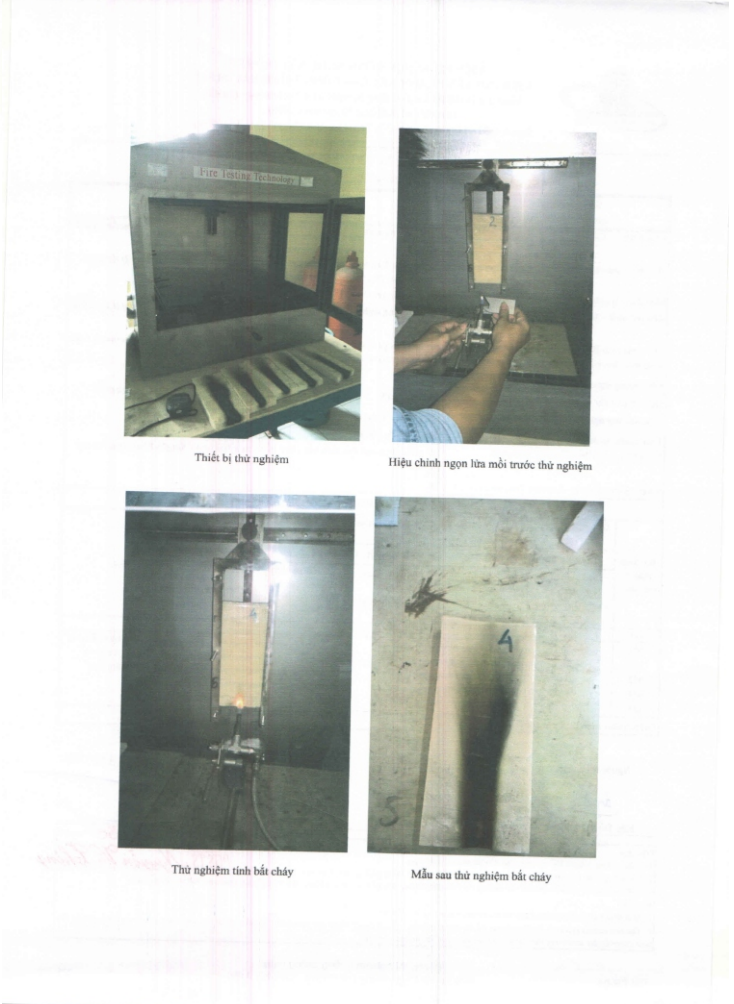
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

1. Khách hàng / Customer: Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Tin học và Thương mại Hòa Bình/ DETI CO.,LTD
2. Vật liệu, sản phẩm thử nghiệm / Materials, products: Ống xếp cách nhiệt Polyisocyanurate (PIR)/Polyisocyanurate pipe foam (PIR)
3. Nguồn gốc mẫu/Origin of sample: ATATA Thermal Break & Sound Proof
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 28/10/2015
5. Kết quả / Results:

STT	Loại thử nghiệm/ Types of test	Phương pháp thử nghiệm/ Test method	Kết quả/ Results
1	Cường độ chịu nén, kPa Compressive Strength, kPa	ASTM D1621	170
2	Phân tích nhiệt Thermal analysis	ASTM D4591	Phụ lục kèm theo
3	Khối lượng riêng, Kg/m ³ Molded density, Kg/m ³	Khối lượng/Mass method	55

Thử nghiệm viên/ Technician: ThS. Phạm Thị Hà
Phụ trách Phòng Thử nghiệm/ Head of the Testing Laboratory: KS. Nguyễn Văn Tuấn
Viện Kỹ thuật nhiệt đới xác nhận chữ ký của ông Nguyễn Văn Tuấn
Signature confirmation of Eg. Nguyễn Văn Tuấn
by the Institute for Tropical Technology
VIỆN TRƯỞNG/ DIRECTOR: GS.TS. Thái Hoàng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới / This test results report is only valid for samples provided by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Kỹ thuật nhiệt đới / Duplication of this report or parts thereof is only permitted by the Institute for Tropical Technology.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng / Sample's name and customer's name are provided by customer.



F. Material CO -CQ



ORIKEN POLYURETHANES Sdn Bhd (618999-H)
 Unit 1009, Block B, Phileo Damansara II
 No. 15, Jalan 16/11, Off Jalan Damansara
 46350 Petaling Jaya
 Selangor Darul Ehsan, Malaysia
 Telephone +603 7957 0633
 Facsimile +603 7957 8533

REF : ORIKEN/5047/2022 DATED 21 MARCH 2022

SALES CONTRACT NO. : CONTRACT/2556/2022

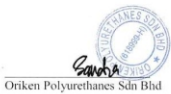
CERTIFICATE OF ANALYSIS

QC DATE: 21/03/2022

Customer : HUYNH THIEN PHAT CO.,LTD.
Product : ORITHANE RG4621
Batch No : RG4621 - 2103221208
Delivered Quantity : 13,200 KGS
Manufacturing Date : 21/03/2022
Expiry Date : 21/09/2022

TEST RESULTS*

Parameter	Result	Specification	*Cup Foam Test conducted under controlled laboratory conditions. Ambient temperature: 25°C MDI temperature: 20°C Polyol temperature: 20°C P : 141B : I Ratio: 100 : 15.5 : 138.6 Mixing Speed: 3,000rpm
Cream Time (sec)	35	35 ± 2	
String Time (sec)	200	190 ± 10	
Free Rise Density (kg/m ³)	41.3	40 ± 2	



Oriken Polyurethanes Sdn Bhd



TOSOH CORPORATION
 31-89000976847-0065
 3-8-2, Shiba Minato-ku Tokyo 106-8623 JAPAN

March 17, 2022

Certificate of Analysis

This is to certify that we have performed the analysis of the product below:

Product : MILLIONATE MR-200
Lot No. : 9764
Analysis Date : February 24, 2022

Item	Unit	Specification	Result of Analysis
APPEARANCE		: brownish liquid	On standards
NCO CONTENT	%	: 30.5 < ~ <= 32.0	31.1
ACIDITY (as HCl)	%	: max. 0.04	mix. 0.01
VISCOSITY (25°C)	mPa.s	: 150 < ~ < 250	175
SPECIFIC GRAVITY (25/4°C)		: 1.220 < ~ <= 1.240	1.232

This certificate is issued electronically and it is valid without a signature.

H. Takada
 General Manager
 Isocyanates Department
 Urethane Division

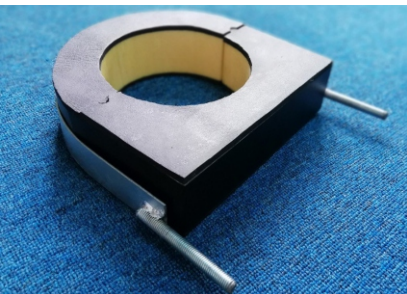
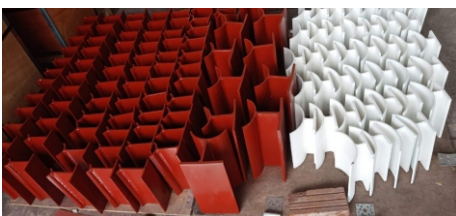
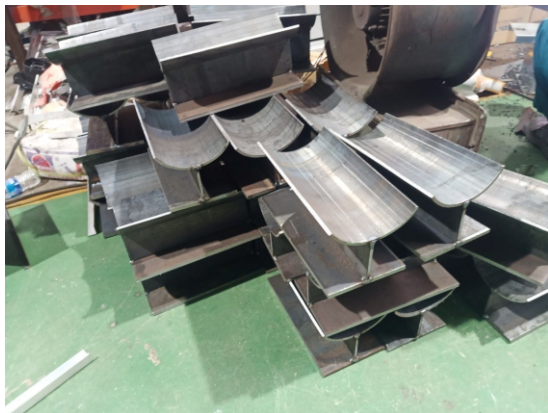
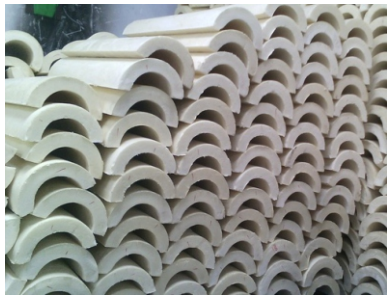
PREVIEW

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country) ORIKEN POLYURETHANES SDN BHD UNIT 1009, BLOCK B, PHILEO DAMANSARA II NO.15, JALAN 16/11, OFF JALAN DAMANSARA 46350 PETALING JAYA SELANGOR DARUL EHSAN, MALAYSIA			Reference No. KL-202203-CCF-618999-H-030469		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country) HUYNH THIEN PHAT CO.,LTD. 35A TL 51 THANH LOC 12 DISTRICT HO CHI MINH CITY, VIETNAM			ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/ ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in MALAYSIA (Country) (See Overleaf Notes)		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure Date: 25 March 2022 by MARITIME TRANSPORT Vessel's Name/Aircraft, etc.: WAN HAI 263 V2326 Port of Discharge: HO CHI MINH CITY			4. For official use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices
1.	VIET NHAT ORIKEN/5047/2022 VIETNAM	80 DRUM ORITHANE RG4621 1 TWENTY FOOT CONTAINER IMPORTING COUNTRY HS CODE 3402190000	RVC 93.8%	19040 KILOGRAM	ORIKEN/5047/2022 21/03/2022
			TOTAL:	19040 KILOGRAM GROSS WEIGHT	
Page 1 of 1					
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in MALAYSIA (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to VIETNAM (Importing Country) SELANGOR, 25 March 2022 Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. for Secretary General Ministry of International Trade and Industry Malaysia Kuala Lumpur, 29 March 2022 [CPT-CCF-W-220325-KL-00021-4] Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. <input type="checkbox"/> Third-Country Invoicing <input type="checkbox"/> Accumulation <input type="checkbox"/> Back-to-Back CO <input type="checkbox"/> Partial Cumulation			<input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> De Minimis <input checked="" type="checkbox"/> Issued Retroactively		

Number of page 1 / 1

1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country) Toosh Corporation 4560, Kai-iei-cho, Shunan-shi, Yamaguchi 746-8501 JAPAN			Reference No. 210258237179601991 THE AGREEMENT ON COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AMONG MEMBER STATES OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS AND JAPAN (AJCEP AGREEMENT) CERTIFICATE OF ORIGIN FORM AJ Issued in Japan		
2. Goods consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country) HUYNH THIEN PHAT CO., LTD			4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AJCEP Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
3. Means of transport and route (as far as known) Shipment date March 19, 2022 Vessel's name/Aircraft etc.: PACIFIC TIANLIN 2210W Port of discharge HOCHIMINH CITY PORT IN VIETNAM			6. Preference criteria (see Overleaf Notes)		
5. Item number (as necessary); Marks and numbers of packages; Number and kind of packages; Description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing party at 6-digit level)			7. Quantity (gross or net weight or other quantity)	8. Number and date of invoices	
1): MILLIONATE MR-200 (POLYMETHYLENE POLYPHENYL POLYISOCYANATE) 306030			20 KGS	22030123 March 19, 2022	
Remarks and numbers: VARIOUS MARK MILLIONATE MR-200 (MDI) NET 250 KGS JAPAN					
Number and kind of packages: 80 DRUMS					
9. Remarks: TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE LTD 620 NORTH BRIDGE ROAD #19-01 PARKVIEW SQUARE, SINGAPORE 188778 <input checked="" type="checkbox"/> Third Country Invoicing <input checked="" type="checkbox"/> Issued Retroactively					
10. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in Japan and that they comply with the requirements specified for these goods in the AJCEP Agreement for the goods exported to VIETNAM. Place and date Tokyo, March 29, 2022 Printed name Hiroasa Arani Signature			11. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Competent Governmental Authority or Designee: The Japan Chamber of Commerce and Industry Place and date Tokyo, March 30, 2022 Printed name Masako Uchida Signature Stamp:		
Company of authorised signatory					

G. ACTUAL PRODUCTION PHOTOS



TYPICAL PROJECT LIST



SAMSUNG THAI NGUYEN



FOXCONN BAC GIANG



LOTTE VO CHI CONG



LGH3 HAIPHONG



HAN JARDIN



PAIHONG - BINH DUONG



CHADWICK - INTERNATIONAL SHOOL



HANA MICRON BAC GIANG



MAYFAIR HAI DUONG



SUNNY OPTECH - HAI PHONG



TYPICAL PROJECT LIST

No	The Name of construction	Time	Location
1	Foxconn FUYU 501, FUYU 88	2020	Bac Giang
2	Foxcon F15, F16, F17, F12	2021	Bac Giang
3	Foxconn M03, M08, M09, M10	2021	Bac Giang
4	Foxconn T01, T02, T03, T08, T09, T10	2023	Bac Giang
5	Foxconn A01,A02, A03, A21, A11, B42, B21	2023-2024	Bac Giang
6	Foxconn B06, B08, B09, B10 , B11, B12, B13, B21	2023 - 2024 - 2025	Bắc Giang



TYPICAL PROJECT LIST

No	The Name of construction	Time	Location
7	SLP Park Yen Phong Factory	2022	Bac Ninh
8	SLP Park Bac A Factory	2022	Long An
9	Lux - Share ITC Factory	2022-2023	Bac Giang
10	Hana Micron Vina 1 Factory	2022 - 2023	Bac Giang
11	Idemitsu Vietnam Factory	2022-2023	Binh Dinh
12	Lotte Mall Tay Ho	2022-2023	Hanoi
13	Cicor Vietnam Factory	2022-2023	Binh Duong
14	Viessmann Factory	2022-2023	Dong Nai
15	DBG Factory	2022-2023	Thai Nguyen
16	Sumida Factory	2022-2023	Quang Ngai
17	Brighton College Vietnam	2022-2023	Ha Noi



TYPICAL PROJECT LIST

No	The Name of construction	Time	Location
18	Goertek Bắc Ninh	2023 -2024	Bac Ninh
19	Goertek Nghệ An	2024	Nghệ An
20	Luxvision Nghệ An	2024	Nghệ An
21	Luxtech - Nghệ An	2024	Nghệ An
22	Luxshare Nghệ An	2024	Nghệ An
23	Luxshare Bắc Giang	2024	Bắc Giang
24	LIKAI Nghệ An	2024 -2025	Nghệ An
25	RUNERGY Nghệ An	2024	Nghệ An



TYPICAL PROJECT LIST

No	The Name of construction	Time	Location
26	Nhà máy Juteng Nghệ An	2024	Nghệ An
27	Nhà máy Simona Ninh Bình	2024	Ninh Bình
28	Nhà máy Sunny Nghệ An	2024	Nghệ An
29	Nhà máy Hengwei	2024	Hải Phòng
30	Nhà máy Deli	2024	Hải Dương
31	Nhà máy Tripod	2024	Biên Hoà
32	Nhà máy Mercurie	2024	Tây Ninh
33	Nhà máy SI - FLEX	2024	Bac Giang
34	Nhà máy LOTUS	2024	Ninh Bình
35	Aptech Factory	2023	Hai Phong
36	Nam Chau Factory	2022	Bac Giang
37	Kangaroo Hung Yen Factory	2023	Hung Yen
38	Siba	2023	Vung Tau
39	TLB Yen Phong	2023	Bac Ninh



PRODeTECH®

M&E Materials Manufacture

www.Prodotech.vn



**CÔNG TY TNHH MTV PRODETECH
PRODETECH ONE MEMBER CO., LTD**

Địa chỉ : Nhà B5-20 Vinhomes Gardenia Hàm Nghi, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Nhà máy : Thôn 5, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội

Website : www.prodotech.vn

Email : info@prodotech.vn

Hotline : 0913 5540 030